

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hà Nội, Tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 56

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi-tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 32 ngày 14/01/2022 là: 1.574.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Hà Thế Lộng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thái Hòa	Thành viên độc lập
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Song Thanh	Thành viên độc lập
Ông Phùng Tiến Trung	Thành viên
Ông Satoyuki Yamane	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban
Ông Trần Công Tráng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/4/2021)
Ông Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/4/2021)
Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Hanh	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc (Tiếp theo)

Ông Đoàn Lam Trà

Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/12/2021)

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, ✓



Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Số: 152/2022/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FECON

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 24/3/2022, từ trang 06 đến trang 56, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



A blue handwritten signature, likely belonging to Vũ Xuân Hùng, written in a cursive style.

Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022*

Vũ Xuân Hùng**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 4015-2022-137-1

31
NG
41
A
A

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.002.190.528.021	3.506.314.785.118
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	107.831.963.421	152.897.416.765
1. Tiền	111		57.231.963.421	142.897.416.765
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.600.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.646.800.000	3.646.800.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	3.646.800.000	3.646.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.665.699.922.972	2.603.895.412.626
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.088.914.127.474	1.764.113.972.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	201.807.285.327	332.987.413.813
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	40.550.000.000	13.090.104.167
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	338.108.480.541	497.519.619.279
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.679.970.370)	(3.815.697.150)
IV. Hàng tồn kho	140		1.179.594.941.896	739.061.905.809
1. Hàng tồn kho	141	5.7	1.179.594.941.896	739.061.905.809
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.416.899.732	6.813.249.918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	9.117.954.632	6.813.249.918
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.298.945.100	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.859.389.260.212	1.913.811.212.472
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		99.691.837.425	17.987.365.649
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	99.691.837.425	17.987.365.649
II. Tài sản cố định	220		342.105.023.571	398.883.854.682
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	150.181.257.055	209.704.078.246
- Nguyên giá	222		282.694.138.805	354.824.299.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.512.881.750)	(145.120.221.298)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	177.728.488.895	149.461.722.728
- Nguyên giá	225		203.171.398.726	168.527.883.327
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(25.442.909.831)	(19.066.160.599)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	14.195.277.621	39.718.053.708
- Nguyên giá	228		28.095.169.732	51.633.487.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.899.892.111)	(11.915.434.084)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.293.128.800	1.459.435.620
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	2.293.128.800	1.459.435.620
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	1.343.137.645.703	1.445.678.344.371
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.241.055.024.764	1.339.656.752.112
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		102.082.620.939	106.021.592.259
VI. Tài sản dài hạn khác	260		72.161.624.713	49.802.212.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	72.161.624.713	49.802.212.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		4.861.579.788.233	5.420.125.997.590

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.360.309.077.159	3.348.685.276.034
I. Nợ ngắn hạn	310		2.085.601.647.132	3.109.679.790.852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	696.397.748.385	971.847.283.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	209.397.108.446	258.667.648.552
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	15.619.329.644	104.754.125.636
4. Phải trả người lao động	314		15.145.832.388	11.801.540.153
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	134.672.614.171	481.493.541.532
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	143.213.628.148	314.916.995.138
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	871.155.385.950	966.198.656.352
II. Nợ dài hạn	330		274.707.430.027	239.005.485.182
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.806.508.224	2.082.323.970
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	272.900.921.803	236.923.161.212
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.501.270.711.074	2.071.440.721.556
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	2.501.270.711.074	2.071.440.721.556
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.574.390.050.000	1.254.390.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.574.390.050.000	1.254.390.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		517.556.564.217	418.206.069.395
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	(13.935.465.178)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		297.446.985.202	297.446.985.202
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.877.111.655	115.333.082.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.398.429.263	33.564.002.191
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.478.682.392	81.769.079.946
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.861.579.788.233	5.420.125.997.590
(440 = 300+400)				

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.418.061.918.240	2.006.305.109.689
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.418.061.918.240	2.006.305.109.689
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.142.740.113.690	1.725.386.290.594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		275.321.804.550	280.918.819.095
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	40.707.214.290	32.429.952.456
7. Chi phí tài chính	22	6.4	126.529.747.567	96.257.342.207
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		121.216.936.162	93.929.699.579
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	16.930.809.288	13.989.684.831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	104.657.748.393	102.651.124.264
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		67.910.713.592	100.450.620.249
11. Thu nhập khác	31	6.6	6.016.846.186	443.683.195
12. Chi phí khác	32	6.6	3.011.101.525	4.804.385.181
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	3.005.744.661	(4.360.701.986)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		70.916.458.253	96.089.918.263
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	22.437.775.861	14.320.838.317
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		48.478.682.392	81.769.079.946

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiên

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		70.916.458.253	96.089.918.263
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		37.415.893.104	36.391.974.609
- Các khoản dự phòng	03		(135.726.780)	1.733.352.039
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(58.175.526)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.153.380.035)	(32.306.731.167)
- Chi phí lãi vay	06		121.216.936.162	93.929.699.579
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		191.202.005.178	195.838.213.323
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		996.292.176.199	(316.522.565.684)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(440.533.036.087)	(209.368.900.293)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(803.866.197.869)	659.910.694.548
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.450.584.265)	897.679.898
- Tiền lãi vay đã trả	14		(110.001.948.761)	(93.929.699.579)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.993.467.615)	(31.307.274.538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.190.608.547)	(22.404.331.630)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(205.541.661.767)	183.113.816.045
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.513.473.462)	(6.987.473.521)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		54.532.832.326	179.132.692
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(206.743.960.904)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		97.942.900.688	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(244.531.110.203)	(337.859.691.250)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		250.989.544.047	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.719.167.937	32.306.731.167
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(33.604.099.571)	(315.361.300.912)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		435.535.960.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(13.935.465.178)
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.491.527.679.252	1.691.576.624.892
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.611.201.161.343)	(1.349.024.838.771)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(84.307.091.641)	(74.732.695.597)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.533.253.800)	(59.014.661.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		194.022.132.468	194.868.963.846



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(45.123.628.870)	62.621.478.979
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		152.897.416.765	90.275.937.786
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		58.175.526	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	107.831.963.421	152.897.416.765

Người lập biểu

Trần Thu Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FECON được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 32 ngày 14/01/2022 là: 1.574.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 383 người (Tại ngày 31/12/2020 là 375 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thi nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thi nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2021: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các Công ty con như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON (bao gồm cả tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần công trình ngầm FECON)	Hòa Bình	Sửa chữa và Cho thuê máy móc, thiết bị	86,14%	99,93%	94,12%
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Hà Nội	Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm	99,89%	99,89%	99,89%
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Hà Nội	Xây dựng nền móng, công trình ngầm, bao gồm cả ép cọc	99,89%	99,89%	99,89%
Công ty Cổ phần cọc và xây dựng FECON (trước là Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON)	Hà Nội	Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc	99,94%	99,94%	99,94%
FECON Trung Chính Myanmar	Myanmar	Hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cầu đường	51,00%	51,00%	93,56%
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON (trước là Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Thi công xử lý nền đất yếu	99,56%	99,56%	99,56%
Trường THPT Ý Yên	Nam Định	Giáo dục, đào tạo cấp Trung học cơ sở, cấp Trung học Phổ thông	72,90%	72,90%	72,90%
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON (trước là Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON)	Hà Nội	Hoạt động trong lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng	90,52%	90,52%	90,52%
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Hà Nội	Thi công xử lý nền móng các công trình ngầm	57,90%	57,90%	57,90%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Tư vấn đầu tư xây dựng	14,29%	99,99%	91,87%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0%	97,22%	88,01%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Myanmar	Khảo sát địa chất, xử lý nền móng, thi công cọc và dịch vụ thiết kế tại thị trường Myanmar	60%	60%	60%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Thanh Hóa	Khai thác và chế biến khoáng sản	64%	99,999%	96,59%
Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Sản xuất điện	48,997%	99,997%	95,85%
Công ty TNHH MTV Nguồn Nhân Lực FECON	Hà Nội	Dịch vụ, giáo dục	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI (tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Thi công xây dựng và bán bê tông		100,00%	99,56%
Công ty Cổ phần FECON Miltec (tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON)	Long An	Sản xuất sản phẩm từ plastic như bậc thềm, vỉa hè kỹ thuật và các sản phẩm khác từ plastic.		50,29%	50,07%
Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (Tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng Ecotech Việt Nam)	Sóc Trăng	Sản xuất điện gió tại dự án Nhà máy Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng.		90,00%	90,00%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty là áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung bằng phần mềm Hệ thống Kế toán ERP SAP FPT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2021.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hằng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 10 năm. Trong năm, Công ty có phân loại tài sản cố định vô hình là Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm sang theo đổi tài khoản chi phí trả trước dài hạn với nguyên giá là 23.626.318.060 đồng, giá trị khấu hao lũy kế là 1.833.536.766 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	08-20
Phương tiện vận tải	09-10

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính năm.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Ghi nhận doanh thu một lần khi hết thời hạn hợp tác kinh doanh theo quy định tại hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê văn phòng,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm. Công ty phân bổ theo thời gian 48 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Trích trước chi phí công trình theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá thuê lại tài sản thuê tài chính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn thuê của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu xây lắp.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây lắp, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Thuế suất thuế nhà thầu về thuế TNDN đối với thu nhập nhận từ khoản đầu tư nước ngoài là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là hoạt động xây lắp và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	2.070.124.806	19.745.955.145
Tiền gửi ngân hàng	55.161.838.615	123.151.461.620
Các khoản tương đương tiền	50.600.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	50.600.000.000	10.000.000.000
Tổng	107.831.963.421	152.897.416.765

(*): Trong khoản tiền gửi có kỳ hạn Công ty có thực hiện cầm cố thế chấp khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Thành với số tiền là 7.940.000.000 đồng.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	3.646.800.000	3.646.800.000	3.646.800.000	3.646.800.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.646.800.000	3.646.800.000	3.646.800.000	3.646.800.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	3.646.800.000	3.646.800.000	3.646.800.000	3.646.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ		31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con			1.241.055.024.764	-	1.339.656.752.112	-
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	86,14%	99,93%	12.490.000.000	-	12.490.000.000	-
Công ty Cổ phần cọc và xây dựng FECON (trước là Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON)	99,89%	99,89%	17.980.000.000	-	17.980.000.000	-
Công ty Cổ phần thi công cọc và kết cấu ngầm FECON	99,89%	99,89%	17.980.000.000	-	17.980.000.000	-
Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON	99,94%	99,94%	35.980.000.000	-	35.980.000.000	-
FECON Trung Chính Myanmar	51,00%	51,00%	2.528.220.000	-	2.528.220.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	99,56%	99,56%	97.113.451.541	-	97.113.451.541	-
Trường THPT Ý Yên	72,90%	72,90%	3.700.200.000	-	3.700.200.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON (1) (trước là Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON)	90,52%	90,52%	532.072.912.365	-	328.819.949.713	-
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON (2)	57,90%	57,90%	152.530.210.000	-	146.000.720.000	-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH (3)	99,99%	99,99%	102.969.500.000	-	101.174.500.000	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON (4)	14,29%	99,99%	50.000.000.000	-	349.979.180.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đồng Khê (5)	0,00%	97,22%	-	-	10.200.000.000	-
FECON RAINBOW FOUNDATION						
CONSTRUCTION CO LTD	60,00%	60,00%	3.462.000.000	-	3.462.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	64,00%	99,999%	37.669.530.858	-	37.669.530.858	-
Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam	48,997%	99,997%	173.079.000.000	-	173.079.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nguồn Nhân Lực FECON	100,00%	100,00%	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

	Tỷ lệ		31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Vốn giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết						
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	9,09%	9,09%	102.082.620.939	-	106.021.592.259	-
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1,94%	1,94%	7.000.000.000	-	45.201.592.259	-
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	0,03%	0,03%	10.000.000	-	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	11,85%	11,85%	16.000.000.000	-	10.000.000	-
Hợp tác kinh doanh, đầu tư với các cá nhân			37.810.000.000	-	16.000.000.000	-
Tổng			1.343.137.645.703	(*)	1.445.678.344.371	(*)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

- (1): Trong năm, Công ty có thực hiện nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty cổ phần Dầu tư FECON với các người nội bộ và cổ đông hiện hữu theo các Nghị quyết số quyết số 60/2021/NQ-HDQT.FECON ngày 06/9/2021 và Nghị quyết số 49/2021/NQ-HDQT.FECON ngày 09/8/2021.
- (2): Trong năm, Công ty có nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty cổ phần Công trình ngầm FECON của Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà theo Hợp đồng số 01/12/2021/HDCNCP.FCU ngày 01/12/2021.
- (3): Trong năm, Công ty có thực hiện mua cổ phần giao dịch nội bộ tại Công ty Cổ phần FECON South theo Nghị quyết số 59/2021/NQ-HDQT.FECON ngày 06/9/2021 về phê duyệt giao dịch giữa Công ty và người nội bộ là bên chuyên nhượng Ông Tạ Công Thanh Vinh.
- (4): Trong năm, Công ty có thực hiện chuyển nhượng cổ phần tại Công ty cổ phần Năng lượng FECON theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HDQT.FECON ngày 04/5/2021 cho Công ty cổ phần Đầu tư FECON.
- (5): Trong năm, Công ty thực hiện chuyển nhượng cổ phần tại Công ty cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê theo Nghị quyết số 61/2021/NQ-HDQT.FECON ngày 06/9/2021 cho Công ty cổ phần Đầu tư FECON.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 7.1.



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ
 Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	1.088.914.127.474	1.764.113.972.517
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	62.553.118.955	64.742.512.745
Công ty Posco E&C-Thầu chính Gói thầu A2 thuộc DA Hóa dầu Long Sơn	22.204.245.170	35.386.736.878
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	11.024.401.897	23.370.059.036
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	4.038.004.902	8.718.752.627
Liên danh Hyundai E&C-GHELLA-TC gói thầu CP-03 DA Đường sắt ĐT thí điểm TP HN, đoạn Nhôn - ga Hà Nội	67.243.818.523	85.686.011.715
Trường đại học Phenikaa	-	11.752.730.344
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	11.822.990.559	20.268.659.507
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Nhon Trạch	41.027.496.576	72.431.522.440
Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn - Tây Đô	79.309.142.550	79.309.142.550
Công ty cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A	2.038.584.918	99.262.110.479
Công ty cổ phần điện gió BT1	-	199.293.575.408
Công ty TNHH VESTAS WIND TECHNOLOGY Việt	78.136.751.550	214.291.987.379
Công ty cổ phần điện gió BT2	-	124.360.487.117
Phải thu các đối tượng khác	709.515.571.874	725.239.684.292
Tổng	1.088.914.127.474	1.764.113.972.517
<i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>25.300.781.448</i>	<i>30.420.414.986</i>

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thông Thuận	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	24.988.059.003	33.083.355.012
Công ty Cổ phần Tổng hợp Xây dựng 69	8.458.630.589	8.458.630.589
Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu Điện Nam Hà Nội	-	58.058.516.411
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	8.248.575.994	8.248.575.999
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	51.227.135.168	5.000.000.000
Các đối tượng khác	68.884.884.573	180.138.335.802
Tổng	201.807.285.327	332.987.413.813
<i>Trong đó trả trước các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>92.798.975.782</i>	<i>95.245.519.498</i>

215
 TỶ
 H
 ĐÁ
 NH
 01

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ
Tri Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Tri,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	40.550.000.000	40.550.000.000	13.090.104.167	13.090.104.167
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	20.050.000.000	20.050.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	-	-	6.411.000.000	6.411.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	-	-	5.345.000.000	5.345.000.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình 69	550.000.000	550.000.000	634.104.167	634.104.167
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	19.950.000.000	19.950.000.000	700.000.000	700.000.000
Tổng	40.550.000.000	40.550.000.000	13.090.104.167	13.090.104.167
<i>Trong đó, phải thu về cho vay các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>12.456.000.000</i>	<i>-</i>

5.6 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	338.108.480.541	-	497.519.619.279	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	-	4.415.833.610	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	325.518.932	-	1.867.874.132	-
ACWA Power Vietnam Renewables Pte. Ltd.	-	-	267.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng FECON	-	-	17.295.713.109	-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	15.219.645.288	-	14.929.750.000	-
Tạm ứng	297.873.313.236	-	304.288.388.738	-
Phải thu khác	20.274.169.475	-	154.455.059.690	-
Dài hạn	99.691.837.425	-	17.987.365.649	-
Ký cược, ký quỹ	9.910.857.793	-	11.399.709.176	-
Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam (*)	81.341.164.383	-	-	-
Phải thu khác	8.439.815.249	-	6.587.656.473	-
Tổng	437.800.317.966	-	515.506.984.928	-
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>100.419.581.211</i>	<i>-</i>	<i>35.968.179.052</i>	<i>-</i>

(*): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ/FCN-ECO ngày 19/5/2021, Công ty Cổ phần FECON và Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam đồng ý hợp tác với nhau để hỗ trợ, hợp tác với Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng trong việc đầu tư thực hiện Dự án. Công ty Cổ phần FECON sẽ đóng góp số tiền là 120.000.000.000 đồng, Công ty Cổ phần FECON sẽ nhận được lợi ích là một khoản tiền giá trị bằng tổng giá trị vốn góp và giá trị cộng thêm, giá trị cộng thêm là giá trị mà các bên xác định căn cứ vào hiệu quả, thời gian của việc hợp tác hợp đồng này, căn cứ vào xây dựng, triển khai và thực hiện dự án, căn cứ vào dự án đi vào vận hành thương mại nhưng không thấp hơn giá trị bằng giá trị vốn góp x 3,5%/năm x thời gian hợp tác thực tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ
Tri Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ-Tri,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.910.006.170	-	16.681.502.939	-
Công cụ, dụng cụ	1.272.310.541	-	995.724.150	-
Chi phí SX KDDD	1.131.281.866.487	-	647.405.736.816	-
Hàng hóa	34.130.758.698	-	73.978.941.904	-
Tổng	1.179.594.941.896	-	739.061.905.809	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	9.117.954.632	6.813.249.918
Công cụ dụng cụ	-	51.458.334
Chi phí thuê kho, văn phòng	224.220.899	206.620.899
Chi phí mua phần mềm	1.086.897.804	1.133.050.228
Phí bảo hiểm	84.743.182	262.176.980
Chi phí khác	7.722.092.747	5.159.943.477
Dài hạn	72.161.624.713	49.802.212.150
Công cụ dụng cụ	6.005.507.210	7.610.496.870
Chi phí sửa chữa	834.459.861	1.460.445.327
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	49.711.809.572	29.167.539.817
Chi phí phần mềm	68.880.918	234.541.610
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh, Chi phí khác	15.540.967.152	11.329.188.526
Tổng	81.279.579.345	56.615.462.068

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	23.612.780.320	293.400.786.190	16.583.843.702	1.400.373.749	19.826.515.583	354.824.299.544
Tăng trong năm	-	33.994.515.262	4.219.708.200	54.000.000	294.000.000	38.562.223.462
Mua trong năm	-	4.857.765.262	4.219.708.200	54.000.000	294.000.000	9.425.473.462
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	29.136.750.000	-	-	-	29.136.750.000
Giảm trong năm	-	105.359.272.642	5.258.111.559	-	75.000.000	110.692.384.201
Thanh lý, nhượng bán	-	105.359.272.642	5.258.111.559	-	75.000.000	110.692.384.201
Số dư tại 31/12/2021	23.612.780.320	222.036.028.810	15.545.440.343	1.454.373.749	20.045.515.583	282.694.138.805
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2021	2.461.412.501	118.216.255.565	12.290.958.173	975.682.719	11.175.912.340	145.120.221.298
Tăng trong năm	1.224.372.171	23.396.453.311	838.889.605	93.029.014	1.668.404.978	27.221.149.079
Khấu hao trong năm	1.224.372.171	13.786.130.238	838.889.605	93.029.014	1.668.404.978	17.610.826.006
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	9.610.323.073	-	-	17.533.478	9.610.323.073
Giảm trong năm	-	35.415.531.639	4.395.423.510	-	17.533.478	39.828.488.627
Thanh lý, nhượng bán	-	35.415.531.639	4.395.423.510	-	17.533.478	39.828.488.627
Số dư tại 31/12/2021	3.685.784.672	106.197.177.237	8.734.424.268	1.068.711.733	12.826.783.840	132.512.881.750
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2021	21.151.367.819	175.184.530.625	4.292.885.529	424.691.030	8.650.603.243	209.704.078.246
Tại 31/12/2021	19.926.995.648	115.838.851.573	6.811.016.075	385.662.016	7.218.731.743	150.181.257.055

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 69.274.566.029 đồng (Tại ngày 01/01/2021 là 76.985.244.152 đồng).
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 46.084.284.928 đồng (Tại ngày 01/01/2021 là 46.118.165.948 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.10 Tăng, giảm tài sản thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Tổng</u>
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2021	162.206.671.256	6.321.212.071	168.527.883.327
Tăng trong năm	63.780.265.399	2.569.198.091	66.349.463.490
Thuê trong năm	63.780.265.399		63.780.265.399
Phân loại lại	-	2.569.198.091	2.569.198.091
Giảm trong năm	31.705.948.091	-	31.705.948.091
Mua lại tài sản thuê tài chính	29.136.750.000	-	29.136.750.000
Phân loại lại	2.569.198.091		2.569.198.091
Số dư tại 31/12/2021	194.280.988.564	8.890.410.162	203.171.398.726
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2021	18.134.066.556	932.094.043	19.066.160.599
Tăng trong năm	15.057.290.328	952.306.453	16.009.596.781
Khấu hao trong năm	15.057.290.328	929.781.977	15.987.072.305
Phân loại lại	-	22.524.476	22.524.476
Giảm trong năm	9.632.847.549	-	9.632.847.549
Mua lại tài sản thuê tài chính	9.610.323.073	-	9.610.323.073
Phân loại lại	22.524.476	-	22.524.476
Số dư tại 31/12/2021	23.558.509.335	1.884.400.496	25.442.909.831
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2021	144.072.604.700	5.389.118.028	149.461.722.728
Tại 31/12/2021	170.722.479.229	7.006.009.666	177.728.488.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	23.626.318.060	241.800.000	26.840.252.475	925.117.257	51.633.487.792
Tăng trong năm	-	-	88.000.000	-	88.000.000
Mua trong năm	-	-	88.000.000	-	88.000.000
Giảm trong năm	23.626.318.060	-	-	-	23.626.318.060
Phân loại lại	23.626.318.060	-	-	-	23.626.318.060
Số dư tại 31/12/2021	-	241.800.000	26.928.252.475	925.117.257	28.095.169.732
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	1.412.785.048	52.914.452	9.928.412.088	521.322.496	11.915.434.084
Tăng trong năm	420.751.718	30.225.000	3.320.792.083	46.225.992	3.817.994.793
Khấu hao trong năm	420.751.718	30.225.000	3.320.792.083	46.225.992	3.817.994.793
Giảm trong năm	1.833.536.766	-	-	-	1.833.536.766
Phân loại lại	1.833.536.766	-	-	-	1.833.536.766
Số dư tại 31/12/2021	-	83.139.452	13.249.204.171	567.548.488	13.899.892.111
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2021	22.213.533.012	188.885.548	16.911.840.387	403.794.761	39.718.053.708
Tại 31/12/2021	-	158.660.548	13.679.048.304	357.568.769	14.195.277.621

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Mua sắm tài sản cố định	2.293.128.800	1.459.435.620
Tổng	2.293.128.800	1.459.435.620

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	696.397.748.385	696.397.748.385	971.847.283.489	971.847.283.489
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	38.297.163.448	38.297.163.448	64.344.749.286	64.344.749.286
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	39.265.760.572	39.265.760.572	109.661.643.345	109.661.643.345
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	63.606.591.985	63.606.591.985	153.350.772.599	153.350.772.599
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	131.533.159.368	131.533.159.368	124.182.886.771	124.182.886.771
Các đối tượng khác	423.695.073.012	423.695.073.012	520.307.231.488	520.307.231.488
Tổng	696.397.748.385	696.397.748.385	971.847.283.489	971.847.283.489
<i>Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>359.731.747.144</i>	<i>359.731.747.144</i>	<i>503.570.647.148</i>	<i>503.570.647.148</i>

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	12.002.165.125	20.000.000.000
Công ty TNHH Phong Điện Hòa Đông	37.269.610.938	-
Công ty TNHH Techtronic Tools (Việt Nam)	26.323.216.754	-
Công ty TNHH PowerChina Việt Nam	9.293.113.264	171.720.133.234
Các đối tượng khác	124.509.002.365	66.947.515.318
Tổng	209.397.108.446	258.667.648.552

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
Phải nộp	104.754.125.636	80.227.303.178	164.165.328.087	20.816.100.727
Thuế giá trị gia tăng	87.741.725.536	21.072.017.510	108.808.538.501	5.204.545
Thuế XNK	-	33.422.708	33.422.708	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.809.309.206	33.045.848.717	29.404.769.388	18.450.388.535
<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>14.809.309.206</i>	<i>27.634.546.944</i>	<i>23.993.467.615</i>	<i>18.450.388.535</i>
<i>Truy thu thuế</i>		<i>5.411.301.773</i>	<i>5.411.301.773</i>	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.203.090.894	12.248.708.508	12.091.291.755	2.360.507.647
Thuế nhà thầu	-	2.327.811.267	2.327.811.267	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.499.494.468	11.499.494.468	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	134.672.614.171	481.493.541.532
Trích trước chi phí các công trình	128.534.289.650	481.493.541.532
Trích trước Chi phí lãi vay	5.512.438	-
Trích trước chi phí khác	6.132.812.083	-
Dài hạn	-	-
Tổng	134.672.614.171	481.493.541.532

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	143.213.628.148	314.916.995.138
Kinh phí công đoàn	623.545.842	292.497.634
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.234.483
Phải trả, phải nộp khác	142.590.082.306	314.622.263.021
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư FECON (1)</i>	<i>17.341.198.130</i>	<i>162.585.262.051</i>
<i>Công ty TNHH Geoharbour Holding (2)</i>	<i>9.955.679.021</i>	<i>22.839.423.224</i>
<i>Công ty CP Công trình ngầm FECON (3)</i>	<i>111.080.397.942</i>	<i>110.653.400.000</i>
<i>Viện nền móng và công trình Ngầm Fecon</i>	<i>-</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần Nguồn Nhân lực Thanh Giang FECON</i>	<i>729.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>3.483.807.213</i>	<i>17.544.177.746</i>
Dài hạn	-	-
Tổng	143.213.628.148	314.916.995.138
<i>Trong đó phải trả khác là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>128.421.596.072</i>	<i>273.238.662.051</i>

(1) Hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần FECON và Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay vốn số 024/2017/FCI-FCN ngày 30/11/2017 và PLHD số 024-2/2019/FCI-FCN ngày 01/01/2020 giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon và Công ty Cổ phần FECON. Công ty Cổ phần FECON vay 70.000.000.000 đồng, lãi suất 4,3%/năm, thời hạn vay đến ngày 31/12/2021.
- Hợp đồng vay vốn số 01/2019/FCI-FCN ngày 01/04/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 01-04/2019/FCI-FCN giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon và Công ty Cổ phần FECON. Công ty Cổ phần FECON vay 100.000.000.000 đồng, lãi suất 4,3%/năm, thời hạn vay đến ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Tiếp theo)

- Hợp đồng vay vốn số 02/2019/FCI-FCN ngày 06/09/2019 và PLHD 020-02/2019/FCI&U-FCN giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị Fecon và Công ty Cổ phần FECON. Công ty Cổ phần FECON vay 7.750.000.000 đồng, lãi suất 4,3%/năm từ ngày 07/12/2019 đến ngày 31/12/2021.
 - Hợp đồng vay vốn ngày 22/11/2019 giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị Fecon và Công ty Cổ phần FECON. Công ty Cổ phần FECON vay 70.000.000.000 đồng, lãi suất 4,3%/năm, thời hạn vay đến ngày 31/12/2021.
- (2) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 09/01/2018 giữa bên chuyển nhượng Công ty TNHH Geoharbour Holding và Bên nhận chuyển nhượng Công ty Cổ phần FECON; Cổ phần chuyển nhượng: Cổ phần của Công ty Cổ phần xử lý nền và xây dựng FECON; Số lượng: 5.070.857 cổ phần; Giá chuyển nhượng: 47.095.000.000 đồng.
- (3) Hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần FECON và Công ty Cổ phần Công trình ngầm Fecon theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng số 223/2018/HĐ-PCTK.FECON ngày 21/8/2018. Số tiền cho vay 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 90 ngày. Lãi suất vay 4,6%/năm.
 - Hợp đồng số 267/2018/HĐ-PCTK.FECON ngày 13/12/2018. Số tiền cho vay 6.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 30 ngày. Lãi suất vay 4,5%/năm.
 - Hợp đồng số 276/2018/HĐ-PCTK.FECON ngày 20/12/2018. Số tiền cho vay 28.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 30 ngày. Lãi suất vay 4,5%/năm.
 - Hợp đồng số 02/2019/HĐ-PCTK.FECON ngày 02/01/2019. Số tiền cho vay 9.500.000.000 đồng. Thời hạn vay 30 ngày. Lãi suất vay 4,5%/năm.
 - Hợp đồng số 08/2019/HĐ-PCTK.FECON ngày 16/01/2019. Số tiền cho vay 23.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 30 ngày. Lãi suất vay 4,5%/năm.
 - Hợp đồng số 11/2019/HĐ-PCTK.FECON ngày 23/01/2019. Số tiền cho vay 15.500.000.000 đồng. Thời hạn vay 30 ngày. Lãi suất vay 4,5%/năm.
 - Hợp đồng số 48/2019/HĐ-PCTK.FECON ngày 25/03/2019. Số tiền cho vay 4.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 30 ngày. Lãi suất vay 5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	871.155.385.950	871.155.385.950	2.275.900.049.528	2.370.943.319.930	966.198.656.352	966.198.656.352	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đống Đa (1)	490.540.459.087	490.540.459.087	1.025.216.949.994	955.622.384.785	420.945.893.878	420.945.893.878	
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1 (2)	203.217.065.382	203.217.065.382	759.784.179.151	867.755.445.286	311.188.331.517	311.188.331.517	
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố (3)	30.414.017.640	30.414.017.640	30.000.000.000	31.129.408.732	31.543.426.372	31.543.426.372	
Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	-	-	-	
Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam	7.700.000.000	7.700.000.000	7.700.000.000	7.365.453.469	7.365.453.469	7.365.453.469	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	19.933.509.041	19.933.509.041	35.688.202.707	19.565.803.475	3.811.109.809	3.811.109.809	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (4)	-	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	-	-	-	
Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Hà Nội Branch	7.772.032.993	7.772.032.993	144.102.127.198	193.607.822.853	49.505.695.655	49.505.695.655	
Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Khối NH bán buôn (5)	36.775.649.871	36.775.649.871	7.772.032.993	8.157.414.806	8.157.414.806	8.157.414.806	
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (6)	14.817.431.189	14.817.431.189	127.463.719.523	148.025.591.860	57.337.522.208	57.337.522.208	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (7)	37.546.738.566	37.546.738.566	56.290.965.208	76.203.355.797	34.729.821.778	34.729.821.778	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (8)	22.438.482.181	22.438.482.181	55.731.487.697	28.306.344.756	10.121.595.625	10.121.595.625	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (9)	-	-	26.150.385.057	3.711.902.876	-	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay							
Vay dài hạn	162.967.185.009	162.967.185.009	129.087.324.344	100.961.116.051	134.840.976.716	134.840.976.716	
Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - CN Sở Giao Dịch 1	905.968.800	905.968.800	16.508.135	5.953.323.851	6.842.784.516	6.842.784.516	
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	2.832.792.200	2.832.792.200	2.832.792.200	
SHOWA LEASING „LTD	515.400.000	515.400.000	-	-	515.400.000	515.400.000	
Trần Ngọc Dương (10)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000	
Trái phiếu thường							
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (11)	79.333.333.332	79.333.333.332	33.683.333.332	52.000.000.000	97.650.000.000	97.650.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (12)	70.212.482.877	70.212.482.877	95.387.482.877	25.175.000.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	
b. Thuê tài chính	109.933.736.794	109.933.736.794	92.158.643.939	84.307.091.641	102.082.184.496	102.082.184.496	
Thuê tài chính từ 1 đến 5 năm							
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	810.201.079	810.201.079	-	3.133.414.263	3.943.615.342	3.943.615.342	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	26.108.842.228	26.108.842.228	20.832.776.250	10.962.040.250	16.238.106.228	16.238.106.228	
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	29.055.444.141	29.055.444.141	29.858.566.100	32.794.797.861	31.991.675.902	31.991.675.902	
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV- Sumi Trust - CN Hà Nội	48.532.816.945	48.532.816.945	41.467.301.589	32.106.626.807	39.172.142.163	39.172.142.163	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội	4.741.193.621	4.741.193.621	-	4.936.445.700	9.677.639.321	9.677.639.321	
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	685.238.780	685.238.780	-	373.766.760	1.059.005.540	1.059.005.540	
Tổng	1.144.056.307.753	1.144.056.307.753	2.497.146.017.811	2.556.211.527.622	1.203.121.817.564	1.203.121.817.564	

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)**c. Nợ thuế tài chính**

Năm 2021

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.292.864.120	159.449.857	3.133.414.263	6.172.429.059	621.647.463	5.550.781.596
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.578.837.713	1.616.797.463	10.962.040.250	10.133.232.530	1.158.732.723	8.974.499.807
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	34.757.635.800	1.962.837.939	32.794.797.861	37.693.375.074	2.222.553.975	35.470.821.099
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV- Sumi Trust - CN Hà Nội	35.902.647.515	3.796.020.708	32.106.626.807	20.368.006.424	939.462.065	19.428.544.359
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	5.546.133.204	609.687.504	4.936.445.700	6.403.761.633	1.158.007.357	5.245.754.276
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	459.221.077	85.454.317	373.766.760	76.112.802	13.818.342	62.294.460
Tổng	92.537.339.429	8.230.247.788	84.307.091.641	80.846.917.522	6.114.221.925	74.732.695.597

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/132625/HĐTD ngày 25/5/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 1.300 tỷ đồng trong đó hạn mức tín dụng ngắn hạn 600 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 700 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa là tới 31/5/2022. Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 51457.21.002.966899.TD ngày 29/9/2021 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng bao gồm:

- HMTD 1: Hạn mức cho vay 190 tỷ đồng, hạn mức thấu chi (thuộc hạn mức cho vay) 2 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 240 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 15 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh khác 225 tỷ đồng, hạn mức LC 15 tỷ đồng, hạn mức cho vay chưa có đầu ra cụ thể 12.5 tỷ đồng, hạn mức cho vay thanh toán cho công ty liên quan 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức từ 29/09/2021 đến ngày 26/08/2022.
- HMTD 2: Hạn mức cho vay 380 tỷ đồng, hạn mức thấu chi (thuộc hạn mức cho vay) 4 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 480 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 30 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh khác 450 tỷ đồng, hạn mức LC 30 tỷ đồng, hạn mức cho vay chưa có đầu ra cụ thể 25 tỷ đồng, hạn mức cho vay thanh toán cho Công ty liên quan 200 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức: HMTD 2 chỉ có hiệu lực khi:

+ Cổ phần FECON có nhu cầu sử dụng vượt giá trị HMTD 1; có đề nghị gửi cho MB và được chấp nhận.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

+ HMTD 2 có hiệu lực tại thời điểm MB chấp thuận cho Fecon sử dụng khoản tín dụng trong HMTD 2.

Lãi suất gồm lãi suất cố định theo vẫn bản nhận nợ của hoặc lãi suất thả nổi theo thị trường; Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây dựng của khách hàng; Tài sản đảm bảo là giá trị sản lượng dở dang và/hoặc quyền đòi nợ từ phương án MB tài trợ theo các Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ; Tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 30, 70, 80% tùy theo tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng tín dụng số 10122/21MB/HĐTD ngày 09/6/2021 giữa Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 100 tỷ đồng bao gồm toàn bộ số dư theo hợp đồng tín dụng số 5325/20MB/HĐTD ngày 09/4/2020 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Hạn mức này bao gồm tối đa 50 tỷ đồng không có biện pháp đảm bảo; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 09/06/2021; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng là cho vay, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ thi công dự án, công trình, hợp đồng do bên được cấp tín dụng thực hiện; Lãi suất cho vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và/hoặc đã hình thành từ hợp đồng thi công và các phụ lục sửa đổi bổ sung kèm theo giữa bên được cấp tín dụng và bên thanh toán và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty Cổ phần FECON.

(4) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-2021.01001 ngày 12/10/2021 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 350 tỷ đồng bao gồm toàn bộ số dư và số dư bảo lãnh trừ bảo lãnh vay vốn, trong đó hạn mức cho vay tối đa là 200 tỷ đồng; Thời hạn cho vay là theo từng giấy nhận nợ cụ thể, thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 05/10/2021; Mục đích vay: vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh; Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Cho vay có đảm bảo một phần bằng tài sản với tỷ lệ tối thiểu là 15%/ tổng số dư nợ giải ngân. Tài sản đến đâu giải ngân đến đó, đảm bảo tại mọi thời điểm duy trì được tỷ lệ tài sản nêu trên.

(5) Theo hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu (áp dụng với Chiết khấu BCT kèm hỏi phiếu theo phương thức thanh toán trả sau) số MMD202113398490/HĐHMCK ngày 28/04/2021 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty Cổ phần FECON; Giá trị hạn mức chiết khấu BCT kèm hỏi phiếu theo phương thức thanh toán trả sau: 60 tỷ đồng; Tỷ lệ chiết khấu BCT theo phương thức thanh toán trả sau: Tỷ lệ chiết khấu tối đa là 100% giá trị hỏi phiếu hoặc hóa đơn. Mục đích sử dụng tiền chiết khấu BCT: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, được nêu cụ thể tại đề nghị chiết khấu BCT theo phương thức thanh toán trả sau; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất và phí chiết khấu được quy định cụ thể trên đề nghị chiết khấu BCT theo phương thức thanh toán trả sau; Đồng tiền BTT là VND; Biện pháp bảo đảm theo quy định của Techcombank từng thời kỳ được quy định cụ thể trong các hợp đồng bảo đảm.

(6) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/19202 ngày 03/01/2020 và bản sửa đổi thứ nhất Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/20227 ngày 25/12/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức vay tài trợ thương mại 150.000.000.000 đồng; Mục đích: Tài trợ nhập khẩu, mua vật liệu, hàng hóa và các dịch vụ trong nước; Lãi suất: 1,5% cộng với chi phí huy động vốn tùy từng thời điểm hoặc lãi suất khác được 2 bên chấp thuận; Kỳ hạn tối đa 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Hạn mức bảo lãnh 150.000.000.000 đồng; Mục đích: Dành cho việc phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh ứng trước, bảo lãnh cho tất cả các bảo lãnh ngoại trừ bảo lãnh thanh toán là 01 năm; Phí 1,5%/năm; Bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh ứng trước được giới hạn ở mức 10% - 15% giá trị hợp đồng hoặc tùy vào quyết định của ngân hàng; Biện pháp bảo đảm: Thế chấp các hợp đồng của bên vay được ngân hàng tài trợ sẽ phải đăng ký giao dịch bảo đảm (không áp dụng cho bảo lãnh dự thầu), đối với mỗi hợp đồng được ngân hàng tài trợ phải chi rõ qua tài khoản của bên vay được mở tại ngân hàng, các hợp đồng tài trợ phải được ngân hàng xác nhận.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Bản sửa đổi thứ 2 của Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/19202 Ngân Hàng và Bên Vay đồng ý tái tục Hợp đồng Tín Dụng số UOB/HCMC/CASL/19202 ngày 03/01/2020, Bản Sửa Đổi Thứ Nhất Hợp Đồng Tín Dụng số UOB/HN/CASL/20227 ngày 25/12/2020 (“Hợp Đồng Tín Dụng”) thêm kỳ hạn một (1) năm kể từ ngày của Bản Sửa Đổi Thứ Hai này. Hạn mức tín dụng 200 tỷ, mục đích vay, lãi suất và các điều khoản khác không đổi.

(7) Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 1711/2020-HĐCVHM/NHCT326-FECON ngày 25/11/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 25/11/2020 đến ngày 25/11/2021; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động SXKD của bên vay; Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm.

(8) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 02/21/CTD/FECON ngày 05/01/2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần FECON; giới hạn cấp tín dụng 300 tỷ đồng; thời hạn cấp tín dụng tối đa 12 tháng nhưng không quá ngày 04/02/2022; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm.

(9) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 21/2020/HĐTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 04/3/2021 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 500 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay tối đa là 200 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này; Mục đích vay: vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động thi công xây lắp của khách hàng; Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức theo từng phương án kinh doanh đảm bảo không vượt quá 9 tháng/khế ước nhận nợ; Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; Không áp dụng biện pháp bảo đảm, theo đó Công ty Cổ phần FECON có nghĩa vụ: Bổ sung các biện pháp bảo đảm hoặc tài sản bảo đảm theo yêu cầu của TP Bank nếu Công ty Cổ phần FECON không đáp ứng được các điều kiện cấp tín dụng không có bảo đảm theo quy định của TP Bank & Trả nợ trước hạn cho TB Bank trong trường hợp không thực hiện được các biện pháp bảo đảm.

(10) Hợp đồng vay tiền số 0810/2019/HĐ-KT.FECON ngày 11/5/2020 giữa ông Trần Ngọc Dương (Tư cách là bên cho vay) và Công ty Cổ phần FECON; Số tiền vay là 12 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay 24 tháng; lãi suất cho vay là 12%/năm; phương thức trả lãi vào ngày 20 hàng tháng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản; Bảo đảm của bên vay: Bên vay bảo đảm bằng mọi biện pháp, bao gồm tất cả và toàn bộ số dư tài khoản tại ngân hàng, các tài sản (bao gồm bất động sản và động sản) mà bên vay là chủ sở hữu hợp pháp, bất kể ở thời điểm hiện tại và tương lai để hoàn trả khoản vay/hoặc các tài khoản tiền mà bên vay đã giải ngân cho bên vay khi đến hạn.

(11) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 15/4/2020 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí; Mệnh giá trái phiếu 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Khối lượng trái phiếu đặt mua 50.000 trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu là 18 tháng; Lãi suất trái phiếu trong suốt kỳ hạn trái phiếu cố định là 11%/năm; Ngày thanh toán gốc: trừ khi trái phiếu được mua lại trước hạn theo các điều kiện và điều khoản trái phiếu, tiền gốc trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn; Ngày thanh toán lãi: Ngày thanh toán lãi đầu tiên là 30/09/2020; ngày thanh toán lãi cuối cùng là ngày đáo hạn trái phiếu.

- Hợp đồng đặt mua trái phiếu FCNH202202 đáo hạn năm 2022 giữa Công ty Cổ phần FECON và các cá nhân; Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Kỳ hạn trái phiếu 18 tháng; Tổng khối lượng phát hành: 80.000 Trái phiếu; Lãi suất phát hành cố định 11%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(12) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2021/HDDMTP/TPBANK-FECON ngày 15/06/2021 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Ngân hàng TMCP Tiên Phong (Bên mua Trái phiếu); Mệnh giá một trái phiếu 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Giá phát hành 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Số lượng trái phiếu được mua: 95.000 Trái phiếu; Tổng giá trị được mua 95 tỷ đồng; Cam kết mua lại trái phiếu: Công ty Cổ phần FECON mua lại trái phiếu vào các tháng thứ 3,6,9,12,15,18,21 tháng kể từ ngày phát hành Trái phiếu mỗi đợt mua lại 11,875 tỷ đồng; kỳ hạn trái phiếu là 24 tháng; Lãi suất trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, lãi suất trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất thả nổi; Lãi suất = lãi suất tham chiếu (Lãi suất TGTK VND áp dụng cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Tiên Phong) + 3,5%/năm và tối thiểu 10%/năm; Ngày thanh toán gốc: trừ khi trái phiếu được mua lại trước hạn theo các điều kiện và điều khoản trái phiếu, tiền gốc trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn; Ngày thanh toán lãi: Việc thanh toán lãi sẽ được thực hiện vào Ngày thanh toán lãi/ngày đáo hạn/ngày mua lại trước hạn/ngày mua lại định kỳ/ngày các trái phiếu đến hạn thanh toán theo nguyên nhân khác. Tài sản đảm bảo: 3 triệu cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần FECON & 4,1 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon & 10.099.500 cổ phần của Công ty Cổ phần FECON South & 5.000.000 cổ phần của Công ty cổ phần Năng lượng Fecon.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn mua trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	1.195.388.930.000	418.206.069.395	-	258.791.893.941	-	205.492.190.718	2.077.879.084.054
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	81.769.079.946	81.769.079.946
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	38.655.091.261	-	(38.655.091.261)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(19.327.545.630)	(19.327.545.630)
Chia trả cổ tức bằng cổ phiếu	59.001.120.000	-	-	-	-	(59.001.120.000)	-
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(59.014.661.500)	(59.014.661.500)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(13.935.465.178)	-	-	-	(13.935.465.178)
Trích thưởng HĐQT và BKS năm 2019	-	-	-	-	-	(1.740.000.000)	(1.740.000.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ năm 2020	-	-	-	-	-	(1.336.786.000)	(1.336.786.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	7.147.015.864	7.147.015.864
Số dư tại 31/12/2020	1.254.390.050.000	418.206.069.395	(13.935.465.178)	297.446.985.202	-	115.333.082.137	2.071.440.721.556
Số dư tại 01/01/2021	1.254.390.050.000	418.206.069.395	(13.935.465.178)	297.446.985.202	-	115.333.082.137	2.071.440.721.556
Tăng vốn	320.000.000.000	95.752.500.000	-	-	-	-	415.752.500.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	48.478.682.392	48.478.682.392
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(6.840.121.995)	(6.840.121.995)
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt (i)	-	-	-	-	-	(37.631.701.500)	(37.631.701.500)
Bán cổ phiếu quỹ	-	5.847.994.822	13.935.465.178	-	-	-	19.783.460.000
Các khoản điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế và nộp bổ sung (ii)	-	(2.250.000.000)	-	-	-	(7.491.704.245)	(9.741.704.245)
Tăng khác (ii)	-	-	-	-	-	28.874.866	28.874.866
Số dư tại 31/12/2021	1.574.390.050.000	517.556.564.217	-	297.446.985.202	-	111.877.111.655	2.501.270.711.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

- (i): Công ty thực hiện phân phối Lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 37/2021/NQ-DHDCD.FECON ngày 30/6/2021 như sau:
- + Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 8.176.907.995 đồng, trong đó Công ty đã tạm trích trong năm 2020 là 1.336.786.000 đồng, số trích bổ sung trong kỳ là 6.840.121.995 đồng.
 - + Chia cổ tức bằng tiền mặt: 37.631.701.500 đồng.
- (ii): Là các khoản điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước Kiểm toán số liệu các năm 2018-2020 và nộp bổ sung.

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	1.254.390.050.000	1.195.388.930.000
Vốn góp tăng trong năm	320.000.000.000	59.001.120.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	1.574.390.050.000	1.254.390.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	44.471.823.495	177.738.418.391
Cổ phiếu		

c.

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	157.439.005	125.439.005
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	157.439.005	125.439.005
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	125.439.005
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	1.509.570
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	157.439.005	123.929.435
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	123.929.435
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	263.308.335.430	123.916.236.003
Doanh thu xây lắp	2.109.481.634.681	1.851.044.360.008
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.271.948.129	31.344.513.678
Tổng	2.418.061.918.240	2.006.305.109.689
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>257.279.940.747</i>	<i>103.570.522.127</i>

6.2 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn bán hàng	263.302.324.229	123.916.234.925
Giá vốn xây lắp	1.848.328.753.722	1.574.694.828.791
Giá vốn cung cấp dịch vụ	31.109.035.739	26.775.226.878
Tổng	2.142.740.113.690	1.725.386.290.594
<i>Trong đó: Giá vốn với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>774.728.763.816</i>	<i>806.986.495.648</i>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.891.669.210	1.538.638.166
Doanh thu bán các khoản đầu tư và doanh thu tài chính khác	3.969.620.332	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.891.403.064	30.588.960.309
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.896.346.158	302.353.981
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	58.175.526	-
Tổng	40.707.214.290	32.429.952.456
<i>Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>30.916.618.896</i>	<i>29.163.217.626</i>

1107
IG T
IHF
• TO
IETN
1107

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	121.216.936.162	93.929.699.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	878.676.652	348.004.197
Chi phí tài chính khác	4.434.134.753	1.979.638.431
Tổng	126.529.747.567	96.257.342.207
<i>Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>12.759.153.100</i>	<i>12.189.154.836</i>

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí bán hàng	16.930.809.288	13.989.684.831
Chi phí nhân viên	11.812.426.589	10.677.299.317
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	58.026.492	42.019.990
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.108.733	52.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.440.500	60.765.000
Chi phí bằng tiền khác	4.916.806.974	3.157.100.524
Chi phí quản lý	104.657.748.393	102.651.124.264
Chi phí nhân viên quản lý	68.998.547.944	54.985.378.631
Chi phí vật liệu quản lý	630.560.326	1.505.180.096
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.218.542.459	2.697.527.945
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.826.264.772	4.627.857.785
Thuế phí và lệ phí	1.870.516.676	1.977.548.220
Chi phí dự phòng	-	1.733.352.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.788.945.359	15.630.297.539
Chi phí bằng tiền khác	11.460.097.637	19.493.982.009
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(135.726.780)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(135.726.780)	-
Tổng	121.588.557.681	116.640.809.095



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản, vật tư	1.400.687.429	179.132.692
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	4.616.090.531	87.814.000
Thu nhập khác	68.226	176.736.503
Tổng	6.016.846.186	443.683.195
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hợp đồng, chậm tiến độ dự án	931.656.660	1.797.181.669
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	1.432.707.026	1.968.649.239
Phạt an toàn lao động	263.850.000	-
Chi cho hội nghị Geotech	-	595.275.958
Chi phí khác	382.887.839	443.278.315
Tổng	3.011.101.525	4.804.385.181
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	3.005.744.661	(4.360.701.986)
<i>Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	-	20.909.091

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.916.458.253	96.089.918.263
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	26.601.629.006	(24.485.726.676)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	54.551.207.596	6.103.233.633
<i>Chi phí không được trừ</i>	4.721.502.738	6.103.233.633
<i>Chi phí lãi vay giao dịch liên kết</i>	49.829.704.858	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	27.949.578.590	30.588.960.309
<i>Có tức, lợi nhuận được chia</i>	27.891.403.064	30.588.960.309
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện khoản mục tiền</i>	58.175.526	-
Tổng thu nhập tính thuế (Thuế suất TNDN 20%)	97.518.087.259	71.604.191.587
Thuế suất TNDN	20%	20%
Thu nhập lợi nhuận nhận được thuế suất TNDN 25%	11.736.633.636	-
Thuế suất TNDN	25%	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.437.775.861	14.320.838.317

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	468.763.704.555	619.400.335.163
Chi phí nhân công	167.587.633.751	119.229.651.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.415.893.104	36.391.974.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.512.454.246.986	885.382.414.707
Chi phí khác bằng tiền	296.179.954.798	209.856.749.320
Chi phí dự phòng	(135.726.780)	1.733.352.039
Tổng	2.482.265.706.414	1.871.994.476.972



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Mẫu số B 09 - DN

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC
7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan	Bên liên quan	Mối quan
Phạm Việt Khoa	Chủ tịch HĐQT	Trần Trọng Thăng	Phó CT Thường trực HĐQT
Phạm Hồng	Bố	Hà Thị Minh Châu	Mẹ
Hà Thị Tuyên	Mẹ	Nguyễn Hồng Nhung	Vợ
Phạm Lê Hà Anh	Con	Trần Gia Khanh	Con
Phạm Lê Hà An	Con	Trần Giang Nam	Con
Phạm Lê Lâm Anh	Con	Trần Vĩnh Khang	Con
Phạm Quốc Hùng	Em	Trần Đức Anh	Con
Phạm Thị Minh Hoa	Em	Trần Thị Yến Thoa	Em
Hà Thế Lộng	Uy viên HĐQT	Hoàng Thị Cẩm Huệ	Mẹ vợ
Nguyễn Anh Tuyết	Vợ	Nguyễn Quang Hoàn	Bố vợ
Hà Huy Phong	Con	Nguyễn Hoàng Long	Em vợ
Hà Mạnh Tùng	Con	Hà Thế Phương	Phó CT Thường trực HĐQT
Hà Thị Tuyên	Chị	Phan Thị Kim Minh	Vợ
Hà Thế Hồng	Anh	Hà Hải Yến	Con gái
Hà Thị Bích	Chị	Hà Thị Hồng Vân	Con gái
Hà Thị Bón	Chị	Hà Mai Anh	Con gái
Hà Thế Phương	Em	Phan Xuân Toàn	Con rể
Hà Thị Tâm	Em	Nguyễn Mạnh Quân	Con rể
Hà Thị Chín	Em	Đặng Việt Hùng	Con rể
Hà Thị Lý	Em	Hà Thị Tuyên	Chị Gái
Phạm Trung Thành	Uy viên HĐQT Độc lập	Phạm Hồng	Anh rể
Phạm Trọng Năm	Bố	Hà Thế Hồng	Anh Trai
Hà Thị Bón	Mẹ	Vũ Thị Thoa	Chị dâu
Nguyễn Thị Nhạn	Vợ	Hà Thị Bích	Chị Gái

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan	Bên liên quan	Mối quan
Phạm Trung Dũng	Con	Hà Thị Bôn	Chị Gái
Phạm Thành Trung	Em	Phạm Trọng Năm	Anh rể
Phạm Minh Huệ	Em	Hà Thị Tâm	Em Gái
Nguyễn Song Thanh	Ủy viên HĐQT Độc lập	Nguyễn Nam	Em rể
Nguyễn Thị Kim Anh	Vợ	Trần Văn Ty	Em rể
Nguyễn Yên Chi	Con	Hà Thị Chín	Em Gái
Nguyễn Song Nguyễn	Con	Hà Thị Lý	Em Gái
Nguyễn Văn Bình	Bố	Nguyễn Tiên Duyệt	Em rể
Trần Thị Tà	Mẹ	Hà Thế Long	Anh Trai (UVHQDT)
Nguyễn Anh Dũng	Em trai	Nguyễn Anh Tuyết	Chị dâu
Nguyễn Thị Thùy	Mẹ Vợ	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Mẹ vợ
Nguyễn Hà	Em Vợ	Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng BKS
Nguyễn Hữu Thái Hòa	Ủy viên HĐQT Độc lập	Phạm Đức Năng	Bố đẻ
Nguyễn Hữu Thái	Bố	Nguyễn Thị Huệ	Mẹ đẻ
Trần Thị Tuyết Hoa	Mẹ	Phạm Hồng Giang	Em gái
Nguyễn Hữu Trâm Anh Anna	Con	Phạm Hồng Khánh An	Con gái
Nguyễn Hữu Trí Anh Andres	Con	Trần Công Tráng	TV Ban KS
Satoyuki Yamane	Ủy viên HĐQT	Vũ Thủy Chi	Vợ
Yamane Michiko	Vợ	Trần Minh Thu	Con đẻ
Yamane Shunji	Bố	Trần Vũ Mai Phương	Con đẻ
Yamane Kazuko	Mẹ	Trần Vũ Quang	Con đẻ
Ito Tetsuo	Bố vợ	Trần Mạnh Cường	Bố đẻ
Ito Kanato	Mẹ vợ	Nguyễn Thị Hải	Mẹ đẻ
Yamane Tatsuo	Em trai	Trần Thị Thanh	Chị gái
Matsumoto Yumiko	Chị	Trần Thị Thanh Vân	Chị gái
Matsumoto Toshiyuki	Anh rể	Vũ Đình Dương	Bố vợ
Ito Atsushi	Em vợ	Nguyễn Thị Bích Liên	Mẹ vợ



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan	Bên liên quan	Mối quan
Ito Eri	Em vợ	Nguyễn Chí Thanh	Anh rể
Yamane Yoko	Em dâu	Phạm Đình Nam	Anh rể
Phùng Tiên Trung	Ủy viên HĐQT	Nguyễn Tiên Thành	Thành viên Ban kiểm soát
Phùng Hữu Trí	Bố đẻ	Nguyễn Tiên Trung	Bố đẻ
Nguyễn Thị Nguyệt	Mẹ đẻ	Nguyễn Thị Thân	Mẹ đẻ
Nguyễn Thị Hoàng Hà	Vợ	Nguyễn Thị Minh Tâm	Em gái
Phùng Thu Tra	Con	Nguyễn Văn Thành	Tổng giám đốc
Phùng Thu Trang	Con	Nguyễn Xuân Diệu	Bố
Phùng Nguyệt Hà	Em	Phạm Thị Nga	Mẹ
Nguyễn Đình Sắc	Bố vợ	Nguyễn Thị Thùy	Chị
Hoàng Thị Cảnh	Mẹ vợ	Nguyễn Thị Hoà	Vợ
Nguyễn Thanh Tùng	Phó TGD	Nguyễn Nhật Nam	Con
Nguyễn Thanh Đăng	Bố	Nguyễn Hoài Bảo Ngọc	Con
Bùi Thị Rường	Mẹ	Nguyễn Quốc Bảo	Phó TGD Thường trực
Nguyễn Chung Thùy	Vợ	Trịnh Thị Minh Phú	Mẹ
Nguyễn Phương Tuệ Anh	Con	Nguyễn Thị Huyền Trang	Em
Nguyễn Phương Thực Anh	Con	Lê Việt Hà	Vợ
Nguyễn Đình Anh	Con	Nguyễn Bảo Hà Vy	Con
Nguyễn Huyền Thương	Chị	Tạ Công Thành Vinh	Phó TGD
Nguyễn Thu Phương	Chị	Phạm Thị Thanh Thủy	Mẹ
Nguyễn Huyền Trâm	Chị	Ngô Phương Hồng Thủy	Vợ
Đỗ Mạnh Cường	Phó TGD	Tạ Công Uy Long	Con
Ngô Thị Ngọc Duyên	Vợ	Lê Quang Hạnh	Phó TGD
Đỗ Mạnh Quang	Con	Lê Quang Huy	Bố
Đỗ Mạnh Khang	Con	Trần Thị Phôn	Mẹ
Đỗ Văn Đường	Bố	Lê Thị Cẩm Bình	Em gái
Nguyễn Thị Mâu	Mẹ	Nguyễn Thị Lan Hương	Vợ
Đỗ Thị Hải Thủy	Chị gái	Lê Quang Hoàn	Con
Đỗ Thị Thu Thương	Chị gái	Lê Quang Hiền	Con
Đỗ Mạnh Quyền	Em trai	Nguyễn Thế Sinh	Người được UO CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chínhTầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan	Bên liên quan	Mối quan
Đỗ Thị Quỳnh	Em gái	Ngô Thị Huyền Trang	Vợ
Nguyễn Thị Nghiên	Kế toán trưởng	Trần Thị Xuân	Mẹ đẻ
Nguyễn Đăng Kiên	Bố ruột	Ngô Đình Trường	Bố vợ
Hoàng Thị Bút	Mẹ ruột	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Mẹ vợ
Nguyễn Thanh Khương	Chồng	Nguyễn Minh Thư	Con gái
Nguyễn Nhật Minh	Con gái	Nguyễn Thị Hồng Minh	Chị ruột
Nguyễn Thành Nam	Con trai	Bùi Văn Xiển	Anh rể
Nguyễn Đăng Thắng	Em trai	Nguyễn Công Thành	Người QTCT
Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng FECON	Công ty con	Hoàng Mỹ Linh	Vợ
Trường PTTH Ý Yên	Công ty con	Nguyễn Hoàng Linh Chi	Con gái
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	Nguyễn Hoàng Hà Mỹ	Con gái
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Công ty con	Nguyễn Công Quán	Bố
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	Công ty con	Trần Thị Tú Anh	Mẹ
Công ty Cổ phần FECON South	Công ty con	Hoàng Mạnh Hùng	Bố vợ
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	Công ty con	Nguyễn Thị Kim Anh	Mẹ vợ
Công ty TNHH Xây dựng nền móng FECON - Rainbow	Công ty con	Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con
Công ty TNHH Nguồn nhân lực FECON	Công ty con	Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1	Công ty con
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Công ty con	Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON	Công ty con
FECON Trung Chính Myanmar	Công ty con	Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI	Công ty con	Công ty cổ phần FECON MILTEC	Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	21.844.330.331	20.024.412.720
Tổng		21.844.330.331	20.024.412.720

Trong đó, chi tiết như sau:

Lương, thù lao của HĐQT

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Phạm Việt Khoa	Chủ tịch HĐQT	2.327.559.204	2.374.293.856
Hà Thế Phương	Phó chủ tịch HĐQT	1.335.138.465	1.200.000.000
Trần Trọng Thắng	Phó chủ tịch HĐQT	1.307.778.976	1.326.768.227
Nguyễn Hữu Thái Hòa	Thành viên HĐQT	399.999.996	399.999.996
Hà Thế Lộng	Thành viên HĐQT	399.999.996	399.999.996
Nguyễn Song Thanh	Thành viên HĐQT	399.999.996	399.999.996
Phùng Tiến Trung	Thành viên HĐQT	399.999.996	399.999.996
Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT	399.999.996	399.999.996
Satoyuki Yamane	Thành viên HĐQT	450.000.000	450.000.000

Lương, thù lao của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban	1.532.675.134	1.616.249.814
Nguyễn Tiến Thành	Thành viên	379.054.377	412.066.472
Trần Công Tráng	Thành viên	399.999.996	399.999.996

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Lương Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Nguyễn Văn Thanh	Tổng giám đốc	2.282.375.000	2.224.625.000
Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	1.892.812.500	1.260.439.583
Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	135.000.000	790.700.000
Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc	60.000.000	238.000.000
Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc	1.201.614.583	607.703.125
Lê Quang Hanh	Phó Tổng Giám đốc	721.197.917	401.197.917
Đoàn Lam Trà	Phó Tổng Giám đốc	1.195.911.058	1.034.531.250
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.574.490.417	1.260.677.083
Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.141.927.083	603.718.750
Nguyễn Thị Nghiên	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính	1.287.010.096	1.218.281.250

Thu nhập của Nhân sự công bố thông tin

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Trần Phương (Đến ngày 11/10/2021)	Trưởng Ban Quan hệ nhà đầu tư & phát triển Thị trường vốn	491.290.545	605.160.417
Nguyễn Thế Sinh (Từ ngày 12/10/2021)	Ban Tài chính Kế toán	128.495.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng		25.300.781.448	30.420.414.986
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	1.173.267.919	533.853.680
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	1.071.341.243	1.687.657.599
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	3.941.980.165	10.726.571.814
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	8.472.185.275	520.540.165
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	6.308.119.345	15.574.977.524
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đồng Khê	Công ty con	-	424.343.000
FECON Trung Chính Myanmar	Công ty con	2.682.241.560	-
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	1.651.645.941	952.471.204
Phải thu khác		100.415.760.522	35.968.179.052
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	-	-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	15.219.645.288	14.929.750.000
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Công ty con	24.950.520	24.950.520
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	204.609.782	116.654.782
Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon	Công ty con	392.632.872	79.587.640
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	1.873.500.000	-
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	-	167.902.975
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON (trước là Công ty Cổ phần Xứ lý nền và Xây dựng FECON)	Công ty con	-	17.295.713.109
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	354.555.245	552.794.328
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đồng Khê	Công ty con	20.736.000	281.278.066
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	325.518.932	1.867.874.132
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON (trước là Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON)	Công ty con	-	-
Công ty Cổ phần FECON Miltec	Công ty con	658.447.500	651.673.500
Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam	Công ty con	81.341.164.383	-



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)
Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu cho vay		40.000.000.000	12.456.000.000
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đồng Khê	Công ty con	-	6.411.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	-	5.345.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	Công ty con	19.950.000.000	700.000.000
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	20.050.000.000	-
Phải trả người bán		359.731.747.144	503.570.647.148
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON (Trước là Công ty Cổ phần Xứ lý nền và Xây dựng FECON)	Công ty con	38.297.163.448	64.344.749.286
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	131.533.159.368	124.182.886.771
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	35.315.089.590	8.653.775.776
Công ty Cổ phần đầu tư FECON (Trước là Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON)	Công ty con	63.606.591.985	153.350.772.599
Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1	Công ty con	5.838.359.977	5.579.153.035
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	44.297.421.478	81.941.772.482
Công ty Cổ phần cọc và xây dựng FECON (Trước là Công ty Cổ phần Thi công cọc và xây dựng FECON)	Công ty con	40.843.961.298	65.517.537.199
Trả trước cho người bán		92.798.975.782	95.245.519.498
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON (Trước là Công ty Cổ phần Xứ lý nền và Xây dựng FECON)	Công ty con	865.829.962	2.833.538.121
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	51.227.135.168	5.000.000.000
Công ty Cổ phần cọc và xây dựng FECON (Trước là Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON)	Công ty con	5.305.683.653	18.348.894.995
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	-	141.793.000
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	-	5.642.777.990
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	10.412.267.996	25.740.594.880
Công ty Cổ phần đầu tư FECON (Trước là Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON)	Công ty con	24.988.059.003	33.083.355.012
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	-	4.454.565.500
Phải trả khác		128.421.596.072	273.238.662.051
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON (trước là Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON)	Công ty con	17.341.198.130	162.585.262.051
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	111.080.397.942	110.653.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Các giao dịch bán hàng				
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON (trước là Công ty Cổ phần Xứ lý nền và Xây dựng FECON)	Công ty con	Cho thuê văn phòng	257.279.940.747	103.591.431.218
		Bán vật tư, xây lắp	189.146.113	-
		Cho thuê thiết bị	11.891.690.420	918.588.000
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON (trước là Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON)	Công ty con	Bán vật tư, xây lắp	65.650.370.754	21.921.975.852
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Công ty con	Hỗ trợ kỹ thuật	-	1.091.868.375
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Xây lắp, cho thuê thiết bị	-	646.827.650
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	Cho thuê văn phòng	1.001.395.038	971.940.615
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	Cho thuê thiết bị, văn phòng	10.732.671.631	13.605.896.769
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	Bán tài sản, thiết bị	-	5.045.455
		Xây lắp, cho thuê thiết bị, văn phòng	9.371.727.835	7.838.157.553
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	Bán vật tư, xây lắp, cho thuê VP	96.269.048.072	49.153.806.097
Công ty Cổ phần cọc và xây dựng FECON (trước là Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON)	Công ty con	Bán tài sản, thiết bị	-	15.863.636
FECON Trung Chính Myanmar	Công ty con	Bán vật tư	48.267.949.541	7.421.461.216
		Cho thuê thiết bị, văn phòng	10.567.847.546	-
		Cho thuê thiết bị	2.702.480.400	-
		Phí bảo lãnh	193.645.269	-
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAUTO - FECON	Công ty đầu tư khác	Cho thuê văn phòng	441.968.128	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chínhTầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Các giao dịch mua hàng			774.728.763.816	806.986.495.648
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	Xây lắp		-
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	Xây lắp	112.711.018.493	103.093.776.641
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Thi công, thuê văn phòng và khác	38.303.879.597	55.385.081.574
Công ty Cổ phần đầu tư FECON (Trước là Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON)	Công ty con	Xây lắp, mua hàng hoá	62.390.355.575	190.012.330.656
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	Thuê Văn phòng, thuê tài sản và khác	4.625.379.782	5.089.629.045
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	Xây lắp	47.022.137.997	60.378.549.607
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	Xây lắp	213.042.770.992	212.151.048.719
Công ty Cổ phần cọc và xây dựng FECON (Trước là Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON)	Công ty con	Xây lắp	233.367.622.852	159.034.014.774
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	Xây lắp		336.262.000
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	Xây lắp	-	32.298.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON (Trước là Công ty Cổ phần Xứ lý nền và Xây dựng FECON)	Công ty con	Xây lắp	63.265.598.528	21.473.504.632
Lãi cho vay			4.050.239.332	820.004.317
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	Lãi cho vay	387.296.444	494.906.933
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đồng Khê	Công ty con	Lãi cho vay	242.145.000	303.633.000
Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam	Công ty con	Lãi cho vay	2.521.151.315	-
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	Công ty con	Lãi cho vay	790.323.285	21.464.384
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Lãi cho vay	109.323.288	-
Lãi vay			12.759.153.100	12.189.154.836
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	Lãi vay	5.027.556.405	5.041.330.532
Công ty Cổ phần đầu tư FECON (Trước là Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON)	Công ty con	Lãi vay	6.165.996.448	7.147.824.304
Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam	Công ty con	Lãi vay	776.434.247	-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Lãi vay	742.316.685	-
Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng	Công ty con	Lãi vay	46.849.315	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Cổ tức			26.866.379.564	28.343.213.309
Công ty cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	Cổ tức	4.495.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	Cổ tức	1.873.500.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON (trước là Công ty Cổ phần Xứ lý nền và Xây dựng FECON)	Công ty con	Cổ tức	8.761.245.928	11.783.863.309
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Công ty con	Cổ tức	11.736.633.636	-
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	Cổ tức	-	7.192.000.000
Công ty Cổ phần cọc và xây dựng FECON (trước là Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON)	Công ty con	Cổ tức	-	4.317.600.000
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Cổ tức	-	5.049.750.000

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu

Trần Thu Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nghiê



Nguyễn Văn Thanh

